

Số: 86 /2025/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 15 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù lĩnh vực giao thông vận tải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá; Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ, quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác; Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường; Thông tư số 42/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định của người điều khiển phương tiện, nhân viên phục vụ, trang thiết bị, chất lượng dịch vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1238/TTr-SXD ngày 10 tháng 4 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù lĩnh vực giao thông vận tải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù lĩnh vực giao thông vận tải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, bao gồm:

1. Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.
2. Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.
3. Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình giao trách nhiệm quản lý giá lĩnh vực giao thông vận tải.
2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

1. Dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Vị trí, diện tích, số chỗ đỗ xe, phần mềm quản lý (*nếu có*), có mái che hoặc không có mái che, chất lượng mặt sân, bãi, bãi đỗ xe tự động cao tầng, đường ra vào bãi đỗ xe.

2. Hình thức dịch vụ (*thời gian hoạt động; giá trông giữ theo lượt, theo giờ, trông giữ ban ngày/đêm, theo tháng/quý/năm*).

3. Tổ chức quản lý trông giữ xe, nhân viên trông giữ xe, nhân viên bảo vệ trực 24/24 giờ.

4. Hệ thống camera, thiết bị giám sát an ninh (*nếu có*), thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

5. Các chi phí về mặt bằng, đầu tư ban đầu, chi phí vận hành; các loại thuế, phí.

6. Loại phương tiện trông giữ

a) Xe thô sơ và các loại xe tương tự: Xe đạp; xe đạp máy gồm cả xe đạp điện; xe xích lô; xe vật nuôi kéo.

b) Xe máy chuyên dùng: Xe máy thi công; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy kéo; rơ móoc, so mi rơ móoc được kéo bởi máy kéo; xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt; các loại xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.

c) Xe cơ giới và các loại xe tương tự:

Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ: Dưới 4.000 kg; từ 4.000 kg đến dưới 8.500 kg; từ 8.500 kg đến dưới 13.000 kg; từ 13.000 kg đến dưới 19.000 kg; từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg; bộ từ 27.000 kg trở lên;

Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo đến: Dưới 19.000 kg; từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg; từ 27.000 kg đến dưới 40.000 kg; từ 40.000 kg trở lên;

Rơ moóc; sơ mi rơ moóc; xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe mô tô; xe gắn máy;

Xe ô tô chở người: Dưới 10 chỗ; từ 10 chỗ đến dưới 25 chỗ; từ 25 chỗ đến dưới 40 chỗ; từ 40 chỗ trở lên.

7. Bãi đỗ xe phải đảm bảo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 43 Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở địa phương.

Điều 4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

1. Loại hình dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi: Cung cấp dịch vụ theo yêu cầu, phạm vi hoạt động rộng, tính cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu thường xuyên linh hoạt và thuận tiện cho người sử dụng, có hệ thống quản lý và giám sát thông qua trung tâm điều hành hoặc phần mềm, chi phí đầu tư ban đầu lớn.

2. Về phương tiện: Nhãn hiệu xe; số chỗ ngồi/tải trọng phương tiện; năm sản xuất; loại nhiên liệu (*pin nhiên liệu, điện*); taxi tải/ taxi khách; taxi truyền thống/ taxi công nghệ; niêm yết phù hiệu/sử dụng đồng hồ, phần mềm tính tiền; có trang bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình.

3. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, bảo hiểm, thuế, lệ phí (*đăng kiểm, bảo trì đường bộ; cầu, đường; bến, bãi đỗ xe*) của phương tiện.

4. Chi phí đơn giá theo cự ly vận chuyển tính theo km thông qua đồng hồ tính tiền, qua phần mềm tính tiền có kết nối trực tiếp với hành khách thông qua phương tiện điện tử hoặc theo thỏa thuận không theo tuyến cố định.

5. Chi phí quản lý hoạt động dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, lái xe; các loại thuế, phí.

6. Xe ô tô kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi phải đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 56 Luật Đường bộ.

Điều 5. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch

1. Loại hình dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch: Các phương tiện vận tải được dùng trong du lịch phong phú với tính thời vụ cao, có yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ, phụ thuộc vào tuyến điểm du lịch, tính linh hoạt cao, tính kết hợp với các loại hình dịch vụ khác.

2. Về chất lượng phương tiện: Nhãn hiệu xe, số chỗ ngồi (*nằm*), năm sản xuất, loại nhiên liệu (*pin nhiên liệu, điện*); niêm yết đầy các thông tin, bảng hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố; có trang bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình, camera.

3. Xe ô tô vận tải khách du lịch về nội thất và tiện nghi phải đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 42/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định của người điều khiển phương tiện, nhân viên phục vụ, trang thiết bị, chất lượng dịch vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch.

4. Chi phí đơn giá theo hợp đồng đàm phán và ký kết trước thi thực hiện vận chuyển.

5. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, bảo hiểm, thuế, lệ phí (*đăng kiểm, bảo trì đường bộ; cầu, đường; bến, bãi đỗ xe*) của phương tiện.

6. Hành trình xe chạy và quyền lợi của hành khách tính theo theo ghế/km hoặc tính theo ghế/ toàn chuyến.

7. Tổ chức quản lý của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe/ hướng dẫn viên và các chi phí nhân công, chi phí quản lý hoạt động dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch; các loại thuế, phí.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ba*

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 7;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Cục kiểm tra VB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP, các VP, Ban, TT;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP4.

TT_VP4_QPPL.06.06.25

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Cao Sơn